

DANH MỤC NGÀNH VÀ CHỈ TIÊU CỦA PHƯƠNG THỨC THI TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022- ĐỢT 2

Lưu ý: xem thông báo tuyển thẳng và xét tuyển tại website: <https://sdh.hcmus.edu.vn/>

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	chỉ tiêu năm 2022- đợt 2	Chỉ tiêu thi tuyển (% chỉ tiêu)
1	Khoa học máy tính	23	45%
2	Hệ thống thông tin	10	65%
3	Trí tuệ nhân tạo	13	50%
4	Toán giải tích	13	50%
5	Đại số và lí thuyết số	20	50%
6	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	15	50%
7	Toán ứng dụng	5	50%
8	Toán ứng dụng, chuyên ngành Giáo dục toán học	5	50%
9	Cơ sở toán cho tin học	Không tuyển	
10	Khoa học dữ liệu	Không tuyển	
11	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9	40%
12	Quang học	8	40%
13	Vật lý vô tuyến và điện tử, chuyên ngành Vật lý ứng dụng	9	50%
14	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	17	70%
15	Vật lý địa cầu	5	70%
16	Hải dương học	8	80%
17	Khí tượng và khí hậu học	Không tuyển	
18	Vật lý kỹ thuật	8	50%
19	VLKT, chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	17	50%
20	KTĐT, chuyên ngành: Điện tử- viễn thông và máy tính	9	40%
21	KTĐT, chuyên ngành: Vi điện tử và thiết kế vi mạch	7	40%
22	Hoá học (gồm 5 định hướng: Hóa hữu cơ- hóa dược; Hóa phân tích và đảm bảo chất lượng; Hóa lý và hóa tính toán; Vật liệu vô cơ và chuyển hóa năng lượng; Polyme)	70	65%
23	Hóa hữu cơ- chuyên ngành Giảng dạy hóa học thực nghiệm	17	80%
24	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý thực vật	14	40%
24	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý động vật	12	65%
26	SHTN, chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	9	85%
27	Hóa sinh học	21	30%

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	chỉ tiêu năm 2022- đợt 2	Chỉ tiêu thi tuyển (% chỉ tiêu)
28	Vi sinh vật học	10	55%
29	Sinh thái học	10	40%
30	Di truyền học	Không tuyển	
31	Công nghệ sinh học	22	25%
32	Địa chất học	8	70%
33	Kỹ thuật địa chất	8	70%
34	Khoa học môi trường	19	70%
35	Quản lý tài nguyên và môi trường	26	70%
36	Khoa học vật liệu	29	40%

DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP
(Thi tuyển trình độ thạc sĩ)

Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành Tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp
1.	Khoa học máy tính	Tin học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Hệ thống thông tin quản lý; Kỹ thuật dữ liệu
2.	Hệ thống thông tin	Tin học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin; Tin học quản lý; Hệ thống thông tin quản lý; Hệ thống thông tin kinh tế, Công nghệ kỹ thuật máy tính; Kỹ thuật dữ liệu
3.	Trí tuệ nhân tạo	Khoa học máy tính, Khoa học dữ liệu, Tin học, Công nghệ thông tin, Sư phạm Tin, Công nghệ kỹ thuật máy tính, và Hệ thống thông tin quản lý; Kỹ thuật dữ liệu
4.	Đại số và lý thuyết số	Toán học; Toán tin; Sư phạm Toán
5.	Toán giải tích	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng, Thống kê; Sư phạm Toán;
6.	Lý thuyết xác suất và TK toán học	Toán; Toán tin; Toán ứng dụng, Thống kê; Sư phạm Toán
7.	Cơ sở toán cho tin học	Toán; Sư phạm Toán; Toán – Tin, Tin học, Sư phạm Tin, CNTT, Cơ học; Tin học quản lý, Toán ứng dụng
8.	Toán ứng dụng	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Toán cơ; Thống kê; Sư phạm Toán;
9.	Toán ứng dụng, chuyên ngành: Giáo dục toán học	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Thống kê; Sư phạm Toán;
10.	Khoa học dữ liệu	Toán học; Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Khoa học dữ liệu
11.	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	Vật lý, Sư phạm Lý
12.	Quang học	Vật lý; Khoa học Vật liệu, Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hóa học (chuyên ngành Hóa lý)
13.	Vật lý vô tuyến và điện tử- chuyên ngành Vật lý Ứng dụng	Vật lý; Khoa học Vật liệu, Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hóa học (chuyên ngành Hóa lý)
14.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Vật lý, Sư phạm Lý, Vật lý hạt nhân; Kỹ thuật hạt nhân
15.	Vật lý kỹ thuật	Vật lý, Sư phạm Lý, Điện – Điện tử; Điện tử viễn thông; Khoa học vật liệu; Công nghệ thông tin; Toán-Tin;
16.	Vật lý kỹ thuật- chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	Vật lý; Khoa học Vật liệu, Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật - Kỹ thuật y sinh
17.	Vật lý địa cầu	Vật lý, Sư phạm Lý, Hải dương, Khí tượng khí hậu học
18.	Hải dương học	Vật lý, Sư phạm Lý, Hải dương; Khoa học môi trường; Kỹ thuật môi trường, Địa chất, Khí tượng khí hậu học
19.	Khí tượng khí hậu học	Vật lý, Sư phạm Lý, Hải dương; Khoa học môi trường; Kỹ thuật môi trường, Địa chất, Khí tượng khí hậu học
20.	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-Máy tính	Điện tử-Viễn thông; Điện-Điện tử; Vật lý điện tử; Vật lý Tin học; Kỹ thuật máy tính, Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật cơ khí

Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành Tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp
21.	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	Điện tử-Viễn thông; Điện-Điện tử; Vật lý điện tử; Vật lý Tin học, Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật cơ khí
22.	Hóa học	Hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật hóa học, Sư phạm hóa học, Khoa học vật liệu, Khoa học môi trường, Công nghệ môi trường, Dược học
23.	Hóa hữu cơ; chuyên ngành: Giảng dạy hóa học thực nghiệm	Hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ thực phẩm; Sư phạm Hóa; Kỹ thuật hóa học; Hóa dược; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Khoa học ứng dụng (singapore); CNSH
24.	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý Thực vật	Sinh học, Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh; Nông học; Khoa học cây trồng
25.	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý Động vật	Sinh học, Sinh-môi trường; CNSH, Sư phạm Sinh
26.	SHTN, chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	Sinh học, Sinh-môi trường, CNSH, Sư phạm Sinh
27.	Hóa sinh học	Sinh học, Sinh-môi trường, CNSH, Sư phạm Sinh; Y Đa khoa
28.	Sinh thái học	Sinh học; Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh; Khoa học sự sống; QL nguồn lợi thủy sản; QL Môi trường; Thiết kế cảnh quan: Khoa học môi trường; Lâm nghiệp
29.	Vi sinh vật học	Sinh học, Sinh-môi trường, CNSH, Sư phạm Sinh
30.	Di truyền học	Sinh học, Sinh-môi trường, CNSH, Sư phạm Sinh
31.	Công nghệ sinh học	Sinh học, Sinh-môi trường, CNSH, Sư phạm Sinh; Khoa học cây trồng
32.	Địa chất học	Ngành đúng: Địa chất học, Kỹ thuật địa chất Ngành phù hợp: Địa kỹ thuật, Địa môi trường, Địa chất dầu khí, Địa vật lý, Vật lý địa cầu, Quản lý tài nguyên thiên nhiên, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý tài nguyên khoáng sản, Kỹ thuật dầu khí, Khoa học Trái đất, GIS và viễn thám.
33.	Kỹ thuật địa chất	Ngành đúng: Kỹ thuật địa chất, Địa chất học Ngành phù hợp: Địa kỹ thuật; Kỹ thuật Xây dựng nền và móng; Địa chất Công trình; Địa chất Thủy văn; Địa chất Môi trường; Địa chất Dầu khí; GIS và viễn thám; Địa vật lý; Khoa học Trái đất
34.	Khoa học môi trường	Khoa học Môi trường, Kỹ thuật Môi trường, Công nghệ môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý biển đảo và đới bờ.
35.	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa học Môi trường, Kỹ thuật Môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý biển đảo và đới bờ.
36.	Khoa học vật liệu	Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Khoa học và công nghệ vật liệu; Vật liệu tiên tiến; Vật liệu và linh kiện nano; Khoa học và công nghệ nano; Khoa học và kỹ thuật vật liệu điện tử; Khoa học và kỹ thuật vật liệu kim loại; Khoa học và kỹ thuật vật liệu phi kim; Vật lý chất rắn; Vật lý kỹ thuật; Vật lý ứng dụng; Vật lý điện tử; Hóa vật liệu; Vật liệu y sinh; Vật liệu sinh học; Công nghệ kỹ thuật hóa học

DANH MỤC NGÀNH GẦN, NGÀNH KHÁC VÀ MÔN BỔ TÚC KIẾN THỨC
(Thi tuyển trình độ thạc sĩ)

stt	Ngành dự thi cao học	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
1.	Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Trí tuệ nhân tạo	Toán học; Toán- Tin; Vật lý; Điện tử Viễn thông; Điều khiển học; Kỹ thuật Y sinh; Quản lý công nghiệp, Công nghệ kỹ thuật điện-điện tử	1. Kỹ thuật lập trình (4TC) 2. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 3. Cơ sở dữ liệu (4TC) 4. Cấu trúc dữ liệu (4TC)
2.	Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Trí tuệ nhân tạo	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	1. Kỹ thuật lập trình (4TC) 2. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 3. Cấu trúc dữ liệu (4TC)
3.	Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 2. Cơ sở dữ liệu (4TC) 3. Cấu trúc dữ liệu (4TC)
4.	Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Trí tuệ nhân tạo	Cơ điện tử Kỹ thuật cơ khí (hàng không)	1. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 2. Cơ sở dữ liệu (4TC)
5.	Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Trí tuệ nhân tạo	Thương mại điện tử	Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC)
6.	Toán ứng dụng	Kỹ thuật cơ khí	1. Giải tích hàm (4TC) 2. Đại số đại cương (3TC) 3. Thực hành đại số đại cương (1TC) 4. Lý thuyết độ đo và xác suất (4TC)
7.	Toán ứng dụng	Toán kinh tế; những ngành khác thì xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
8.	Toán ứng dụng - chuyên ngành Giáo dục toán học	Xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
9.	Đại số và Lý thuyết số	Toán ứng dụng; Thống kê; những ngành khác thì xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
10.	Toán giải tích	Toán kinh tế; những ngành khác thì xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
11.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Toán kinh tế; Thống kê kinh tế; Dầu khí; những ngành khác thì xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
12.	Cơ sở toán cho tin học	Xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
13.	Khoa học dữ liệu	Khoa học tính toán; Toán ứng dụng; Toán cơ; Toán tin; Toán thống kê; thống kê	Cơ sở Tin cho khoa học dữ liệu (4TC)

stt	Ngành dự thi cao học	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
14.	Khoa học dữ liệu	- Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật máy tính - An toàn thông tin	Cơ sở Toán cho khoa học dữ liệu (4TC)
15.	Khoa học dữ liệu	- Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng. - Thiên văn học; Cơ học; Hải dương - Toán kinh tế; Thống kê kinh tế; Quản trị kinh doanh; Marketing; Kinh doanh thương mại; Kinh doanh quốc tế; Tài chính- ngân hàng. - Y Khoa; Dược học; Hóa dược; Kỹ thuật xét nghiệm y học; Kỹ thuật hình ảnh y học; Kỹ thuật Y sinh; Y tế công cộng - Kỹ thuật điện tử và Công nghệ thông tin	1. Cơ sở Toán cho khoa học dữ liệu (4TC) 2. Cơ sở Tin cho khoa học dữ liệu (4TC)
16.	Kỹ thuật điện tử- Vi điện tử và thiết kế vi mạch	Kỹ thuật công nghiệp	1. Tín hiệu, hệ thống và phân giải mạch (3TC) 2. Xử lý tín hiệu số (3TC) 3. Các hệ thống truyền thông (3TC) 4. Thiết kế logic khả trình (3TC)
17.	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Hải dương học	1. Cơ lý thuyết (3TC) 2. Vật lý thông kê (3TC)
18.	VLVTĐT- chuyên ngành: Vật lý Ứng dụng	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	1. Quang phổ học (3TC) 2. Cơ sở linh kiện bán dẫn (3TC)
19.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Kỹ thuật hình ảnh Y học Kỹ thuật điện tử	1. Lý thuyết hạt nhân (4TC) 2. Vật lý phóng xạ (2TC) 3. Phương pháp ghi bức xạ và thiết bị ghi bức xạ (3TC)
20.	Hóa học	Công nghệ thực phẩm	1. Hóa Vô cơ 2 (3TC) 2. Hóa lý 2 (3TC) 3. Các phương pháp phổ nghiệm (3TC)
21.	Hóa học	Khoa học sự sống, Y - Sức khỏe, Sinh học; Công nghệ sinh học; CN Sinh học và môi trường	1. Hóa phân tích 2 (3TC) 2. Hóa Vô cơ 2 (3TC) 3. Hóa Hữu cơ 2 (3TC) 4. Hóa lý 1 (3TC) 5. Các PP phân tích vật liệu (2 TC)
22.	Hóa học	Khoa học Tự nhiên; Khoa học Kỹ thuật; Khoa học Công nghệ Kỹ thuật	Hội đồng khoa học Khoa sẽ xem xét dựa trên nhu cầu người học
23.	Hóa hữu cơ- chuyên ngành: Giảng dạy học học thực nghiệm	Kỹ thuật vật liệu polymer	Hóa vô cơ (4TC)
24.	Vi sinh vật học; Di truyền học; Sinh lý động vật; Công nghệ sinh học	Cử nhân xét nghiệm; Xét nghiệm Y học dự phòng Kỹ thuật xét nghiệm y học	Sinh học phân tử đại cương (3TC)

stt	Ngành dự thi cao học	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
25.	Hóa sinh học	Y tế công cộng; Hóa học; Công nghệ hóa học; Kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Dược học; Sinh y học và môi trường; Bác sĩ răng hàm mặt; Kỹ thuật môi trường	1. Enzyme học (3TC) 2. Thực tập sinh hóa chuyên ngành (4TC) 3. Sinh hóa chức năng (3TC)
26.	Hóa sinh học	Công nghệ thực phẩm	1. Enzyme học (3TC) 2. Thực tập sinh hóa chuyên ngành (4TC) 3. Các hợp chất có hoạt tính sinh học (3TC)
27.	Hóa sinh học	Cử nhân xét nghiệm; Xét nghiệm Y học dự phòng; Kỹ thuật xét nghiệm y học	1. Enzyme học (3TC) 2. Các hợp chất có hoạt tính sinh học (3TC)
28.	Hóa sinh học	Hóa dược; Hóa học (chuyên ngành Hóa dược)	Enzyme học (3TC)
29.	SHTN – chuyên ngành Sinh lý thực vật	Sinh y học và môi trường; Nuôi trồng thủy sản	Sinh lý thực vật (3TC)
30.	Vi sinh vật học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	1. Sinh học phân tử (3TC) 2. Thực tập chuyên ngành vi sinh (4TC)
31.	Vi sinh vật học	Sinh y học và môi trường	1. Vi sinh (3TC) 2. Sinh học phân tử (3TC) 3. Thực tập chuyên ngành vi sinh (4TC) 4. Thực tập vi sinh cơ sở (1TC)
32.	Sinh thái học	Sinh y học và môi trường	1. Những vấn đề mới trong sinh thái học và tài nguyên môi trường (2TC) 2. Seminar sinh thái tài nguyên sinh vật (3TC)
33.	Sinh thái học	Y Đa khoa	1. Sinh thái học (3TC) 2. Sinh thái động vật (2TC) 3. Sinh thái thực vật (2TC)
34.	Di truyền học	Kỹ thuật y sinh	1. Sinh học phân tử đại cương (3TC) 2. Di truyền học (3 TC)
35.	Di truyền học	Y Đa khoa	1. Sinh học phân tử đại cương (3TC) 2. Thực tập SHPT đại cương (1 TC)
36.	SHTN- chuyên ngành Sinh lý động vật	Kỹ thuật y sinh	Thực tập chuyên ngành sinh học động vật (4TC)
37.	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm; Dược học	1. Sinh học phân tử (3TC) 2. Kỹ thuật thao tác trên gen (3TC)
38.	Công nghệ sinh học	Y tế Công cộng; Y Khoa; Khoa học môi trường; Nông nghiệp	1. Sinh học phân tử (3TC) 2. Kỹ thuật thao tác trên gen (3TC) 3. Thực tập sinh học phân tử (1TC)
39.	Địa chất học	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ, Địa lý; Quản lý đất đai; Khoa học Môi trường; Quản lý Tài nguyên và Môi trường; Khí tượng Thủy văn; Hải dương học	1. Địa chất đại cương 2. Địa chất cấu tạo 3. Thạch học magma và biến chất 4. Thạch học đá trầm tích 5. Thực tập địa chất ngoài trời 1 6. Thực tập địa chất ngoài trời 2
40.	Kỹ thuật địa chất	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ, Địa lý; Quản lý đất đai; Khoa học Môi trường; Quản lý Tài nguyên và Môi trường; Khí tượng Thủy văn; Hải dương học	1. Địa chất đại cương 2. Địa chất Công trình 3. Địa chất Thủy văn 4. Động lực học nước dưới đất

stt	Ngành dự thi cao học	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
			5. Thổ chất học
41.	Khoa học môi trường	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh học; Công nghệ sinh học; Khoa học về trái đất; Địa chất học; Địa lý; Khí tượng thủy văn; Địa vật lý; Hải dương học; Lâm nghiệp; Nông nghiệp; Đô thị học; Cấp thoát nước; Kỹ thuật trắc địa; Bản đồ; Công trình GT công chính	Môi trường Đại cương (2TC)
42.	Quản lý tài nguyên và môi trường	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh thái học; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý tài nguyên rừng; Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý; Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ; Địa lý tự nhiên; Địa lý tài nguyên và môi trường; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Hải dương học; Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững; Đô thị học; Quản lý đô thị; Kỹ thuật tài nguyên nước; kỹ thuật cấp nước;	1. Quản lý môi trường (2TC) 2. Môi trường Đại cương (2TC)
43.	Khoa học vật liệu	Hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ sinh học; Công nghệ dược; Công nghệ môi trường; Vật lý; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật hạt nhân	1. Đại cương KHV L (3TC) 2. Các phương pháp chế tạo vật liệu (2TC) 3. Các phương pháp phân tích vật liệu (3TC)

DANH MỤC NGÀNH THI, TÊN MÔN THI, HÌNH THỨC THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Chữ viết tắt hình thức thi: TL: tự luận; VĐ: vấn đáp; TN: trắc nghiệm

Các môn cơ sở thi hình thức tự luận, nếu số thí sinh dự thi ít hơn 8 thì sẽ thi theo hình thức vấn đáp.

Các môn cơ sở thi hình thức TL: 120 phút; TN: 90 phút

Stt	Ngành/ chuyên ngành	Tên môn thi (hình thức thi)	
		Môn cơ bản	Môn Cơ sở
1.	Khoa học máy tính	Toán rời rạc (TL)	Tin học cơ sở (TL)
2.	Hệ thống thông tin	Toán rời rạc (TL)	Tin học cơ sở cho hệ thống thông tin (TL)
3.	Trí tuệ nhân tạo	Toán rời rạc (TL)	Tin học cơ sở (TL)
4.	Toán giải tích	Toán cơ bản (TL)	Giải tích cơ sở (TL/VĐ)
5.	Đại số và lí thuyết số	Toán cơ bản (TL)	Đại số cơ sở (TL/VĐ)
6.	Lý thuyết xác suất và TK toán học	Toán cơ bản (TL)	Xác suất thống kê (TL)
7.	Toán ứng dụng	Toán cơ bản (TL)	Cơ sở toán ứng dụng (TL/VĐ)
8.	Toán ứng dụng, chuyên ngành: Giáo dục toán học	Toán cơ bản (TL)	Cơ sở toán cho giáo viên (TL/VĐ)
9.	Cơ sở toán cho tin học	Toán cơ bản (TL)	Tin học (TL)
10.	Khoa học dữ liệu	Toán cho Khoa học dữ liệu (TL)	Tin học (TL)
11.	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Toán cho vật lý (TL)	Cơ lượng tử (TL)
12.	Quang học	Toán cho vật lý (TL)	Vật lý nguyên tử và điện tử (TL)
13.	Vật lý vô tuyến và điện tử, chuyên ngành Vật lý ứng dụng	Toán cho vật lý (TL)	Vật lý nguyên tử và điện tử (TL)
14.	Vật lý kỹ thuật	Toán cho vật lý (TL)	Vật lý nguyên tử và điện tử (TL)
15.	VLKT, chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	Toán cho vật lý (TL)	Vật lý cơ sở (TL)
16.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Toán cho vật lý (TL)	Cơ sở vật lý hạt nhân (TL)
17.	Vật lý địa cầu	Phương pháp phân tích và xử lý số liệu trong khoa học trái đất (VĐ)	Khoa học trái đất (VĐ)
18.	Hải dương	Phương pháp phân tích và xử lý số liệu trong khoa học trái đất (VĐ)	Khoa học trái đất (VĐ)
19.	Khí tượng và khí hậu học	Phương pháp phân tích và xử lý số liệu trong khoa học trái đất (VĐ)	Khoa học trái đất (VĐ)
20.	KTĐT, chuyên ngành Điện tử-Viễn thông- Máy tính	Điện tử (VĐ)	Xử lý tín hiệu số (VĐ)

Stt	Ngành/ chuyên ngành	Tên môn thi (hình thức thi)	
		Môn cơ bản	Môn Cơ sở
21.	KTĐT, chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	Điện tử (VĐ)	Xử lý tín hiệu số (VĐ)
22.	Hóa học	Cơ sở hóa học đại cương (TL)	Cơ sở lý thuyết hóa học (TL/VĐ)
23.	Hóa hữu cơ, chuyên ngành: Giảng dạy hóa học thực nghiệm	Cơ sở hóa học đại cương (TL)	Cơ sở lý thuyết hóa học (TL/VĐ)
24.	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý thực vật	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
25.	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý động vật	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
26.	SHTN, chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
27.	Hóa sinh học	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
28.	Vi sinh vật học	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
29.	Sinh thái học	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
30.	Di truyền học	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
31.	Công nghệ sinh học	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
32.	Địa chất học	Thạch học cơ sở (TL/VĐ)	Địa chất cơ sở (TL/VĐ)
33.	Kỹ thuật địa chất	Thạch học cơ sở (TL/VĐ)	Địa chất cơ sở (TL/VĐ)
34.	Khoa học môi trường	Môi trường đại cương (TL)	Cơ sở khoa học môi trường (VĐ)
35.	Quản lý tài nguyên và môi trường	Môi trường đại cương (TL)	Cơ sở quản lý môi trường (TL)
36.	Khoa học vật liệu	Đại cương Khoa học vật liệu (VĐ)	Đại cương nhiệt động lực học của vật liệu (VĐ)

ĐIỀU KIỆN MIỄN THI MÔN NGOẠI NGỮ TRONG KỲ THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Thí sinh đạt một trong các yêu cầu về năng lực ngoại ngữ như qui định tại mục 1 và mục 2 của phụ lục 5 này thì được xét miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ.

1. Có chứng chỉ hoặc chứng nhận trình độ ngoại ngữ đầu vào đạt tối thiểu bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (tương đương B1 theo CEFR) còn trong thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ/ chứng nhận đến ngày nộp hồ sơ đăng ký thi tuyển và được cấp bởi một cơ sở do Bộ GDĐT hoặc ĐHQG-HCM công nhận, gồm các chứng chỉ sau:

a) Chứng chỉ ngoại ngữ theo Quy chế đào tạo Đại học hiện hành của ĐHQG-HCM. Cụ thể các chứng chỉ được áp dụng và thang điểm tối thiểu như sau:

a.1) Chứng chỉ Tiếng Anh:

IELTS (IDP; HĐ Anh cấp)	TOEFL (ETS cấp)	TOEIC (ETS cấp)	Cambridge Exam*	BEC*	Bulats*
4.5	450 ITP; 133 CBT; 45 iBT	Nghe: 275; Đọc: 275; Nói 120; Viết: 120	PET	Preliminary	40

(*): các chứng chỉ do Cambridge Assessment English cấp

a.2) Ngoại ngữ khác

Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
TRKI 1	DELFB1; TCF B1	B1 ZD	HSK level 3	JLPT N4	TOPIK 3

b) Chứng chỉ hoặc chứng nhận ngoại ngữ đạt tối thiểu bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam của các cơ sở đào tạo được Bộ GDĐT công nhận. Cụ thể chỉ áp dụng chứng chỉ do các cơ sở đào tạo dưới đây cấp:

- Khu vực phía Bắc gồm các trường: Đại học Ngoại ngữ (ĐHQG-HN), Đại học Thái Nguyên, Đại học Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Học viện An ninh Nhân dân; Học viện Báo chí Tuyên truyền.
- Khu vực miền Trung gồm các trường: Đại học Ngoại ngữ (Đại học Huế), Đại học Ngoại ngữ (Đại học Đà Nẵng), Đại học Vinh, Đại học Quy Nhơn, Đại học Tây Nguyên.
- Khu vực phía Nam gồm các trường: Đại học Sư phạm TP.HCM, Đại học Cần Thơ, Đại học Sài Gòn, Đại học Ngân hàng TP.HCM, Đại học Trà Vinh, Đại học Văn Lang; Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM; Đại học Công Nghiệp TP.HCM; Đại học KH&NV (ĐHQG-HCM)

2. Có văn bằng ngoại ngữ như qui định sau:

a. Người dự tuyển là công dân Việt Nam có một trong những minh chứng sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là 1 trong 7 ngôn ngữ Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Hàn, Nhật. Văn bằng tốt nghiệp nước ngoài phải được Cục Quản lý chất lượng- Bộ GDĐT xác minh trước khi nộp xét miễn ngoại ngữ;

- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc chương trình kỹ sư chất lượng cao Việt Pháp (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên mà chương trình giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài (gồm các môn thuộc kiến thức cơ sở ngành; kiến thức ngành; kiến thức bổ trợ và luận văn/ đồ án/ khóa luận) được Bộ GDĐT hoặc ĐHQG-HCM công nhận;

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài thuộc 1 trong 7 ngôn ngữ: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn.

b. Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Hiệp định (là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định ngoại ngữ của CSĐT (nếu có). Trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ thì được miễn yêu cầu về ngoại ngữ.